

## Bài 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

### I. Khái niệm về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

#### 1. Khái niệm công dân.

- Trong lịch sử Việt Nam, “công dân” là một phạm trù, một chế định chính trị - pháp lý có tính “hiến định hiện đại”<sup>24</sup>. Điều này có nghĩa rằng nó không tồn tại cùng với lịch sử dân tộc. Hay nói khác đi, chế định công dân chỉ tồn tại đầy đủ và trọn vẹn trong các NN được tổ chức theo hình thức chính thể cộng hoà không phải quý tộc hoặc ít ra thì nó co tồn tại ở những quốc gia quân chủ nhưng có Hiến pháp cân bằng quyền lực của quân vương, làm cho vị thế của quân vương trở nên hình thức, chỉ mang tính chất tượng trưng<sup>25</sup>.
- “*Công dân*” là sự xác định thể nhân về mặt pháp lý thuộc về một NN nhất định. Vì vậy, xác định địa vị pháp lý của một cá nhân chính là việc xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý của cá nhân đó đối với quốc gia nơi họ đang sinh sống, làm việc trong mối quan hệ lâu dài, bền vững và ổn định. Hay nói khác đi, mối liên hệ pháp lý giữa cá nhân và NN nơi họ sinh sống và tồn tại sẽ quyết định đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của chính cá nhân đó. Tuy nhiên, cá nhân đó có thể là công dân của nước sở tại, nhưng cũng có thể họ là công dân của nước khác đang sinh sống và làm việc tại quốc gia đó hoặc cũng có thể không là công dân của bất kỳ một quốc gia nào (người không quốc tịch).

Việc xác định công dân của NN ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định trách nhiệm pháp lý của họ đối với quốc gia mang quốc tịch.

- Khái niệm “công dân” là một khái niệm pháp lý được dùng để chỉ mối liên hệ đặc biệt - mối liên hệ pháp lý giữa NN và cá nhân nhất định. Đây là khái niệm được dùng trong phạm vi hẹp so với khái niệm cá nhân và nó gắn liền với việc xác định quốc tịch của chính công dân đó.
- Theo quy định PL hiện hành, ở nước ta, có hai nguyên tắc cơ bản để xác định công dân Việt Nam.
  - **Một là**, theo nguyên tắc huyết thống, một người sẽ là công dân Việt Nam nếu cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.
  - **Hai là**, theo nguyên tắc lãnh thổ, một người sinh ra hoặc được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không rõ là ai hay không thuộc một quốc tịch nào thì người đó vẫn là công dân Việt Nam.
- Quốc tịch là một trạng thái pháp lý xác định mối quan hệ giữa cá nhân một con người với một NN nhất định. Việc xác định quốc tịch là xác định mối quan hệ bền vững, lâu dài, ổn định và không bị giới hạn giữa NN và công dân.
- Điều 49 Hiến pháp Việt Nam quy định: “*Công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam*”.
- Từ đó, Điều 4 Luật Quốc tịch Việt Nam 1998 xác định “*Người có quốc tịch Việt Nam là công dân nước CHXHCNVN*”. Như vậy, quốc tịch Việt Nam là cơ sở duy nhất để xác định

<sup>24</sup> Quyền công dân Việt Nam - Sự ra đời và phát triển trong quá trình hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay (từ bình diện lịch sử là lập hiến - Nguyễn Đình Lộc - *Toàn cầu hoá và quyền công dân ở Việt Nam- nhìn từ khía cạnh văn hoá- Tr. 111.*

<sup>25</sup> Sdd- Tr.112.

công dân Việt Nam. Vì vậy, việc xác định quốc tịch liên quan trực tiếp để việc xác định quyền và nghĩa vụ trong mối quan hệ với NN.

- Khái niệm công dân và khái niệm cá nhân giống nhau ở chỗ đều chỉ những con người riêng lẻ nhưng nếu đặt trong mối quan hệ với NN thì họ là công dân còn đặt trong mối quan hệ XH nói chung thì họ là cá nhân.
- Khái niệm công dân là khái niệm pháp lý; khái niệm cá nhân bao hàm khái niệm công dân vì công dân là một tình trạng pháp lý của cá nhân có quốc tịch. Việc phân biệt hai khái niệm này có ý nghĩa nhằm phân biệt công dân của quốc gia này với công dân của quốc gia khác để từ đó xác lập các quyền và nghĩa vụ cơ bản đối với NN mà công dân mang quốc tịch.
- Đã là công dân thì nhất định sẽ có những quyền và phải thực hiện nghĩa vụ đối với NN. Tổng thể những quyền và nghĩa vụ của công dân xác định tư cách, địa vị pháp lý của họ trong mối quan hệ với NN.

## 2. *Khái niệm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.*

Quyền công dân do PL, mà trước hết thường được Hiến pháp – đạo luật cơ bản của NN ghi nhận, xác định. Vì vậy, dưới góc độ này có thể nói rằng, quyền công dân đó là sự thể chế hoá về mặt NN bằng PL địa vị con người của cá nhân trong NN. Quyền công dân là quyền lợi và trách nhiệm của cá nhân trong phạm vi một nước. Quyền công dân được thực hiện trong phạm vi một nước, trong đó có trách nhiệm của NN đối với công dân và nghĩa vụ, thái độ của công dân đối với NN. Do đó:

- **Quyền công dân** là khả năng công dân được thực hiện những hành vi nhất định theo ý chí, theo nguyện vọng, nhận thức, khả năng lựa chọn của chính mình mà PL không cấm nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích của chính công dân đó. Hay nói khác đi, đó chính là những việc mà công dân – tự khả năng của mình, bằng khả năng của mình thực hiện một việc cụ thể nào đó ngoài trừ những việc mà PL cấm không được thực hiện.
- **Nghĩa vụ công dân** là sự tất yếu đòi hỏi công dân phải có những hành vi nhất định nhằm đáp ứng yêu cầu vì lợi ích của NN, của XH theo quy định của PL. Hay nói khác đi đó là đòi hỏi có tính bắt buộc từ phía NN đối với công dân; nghĩa là công dân phải thực hiện một hành vi nào đó hoặc không được phép thực hiện một hành vi nào đó theo quy định của PL nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích chung của NN, của XH và của công dân khác.
- **-Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân** là những quyền và nghĩa vụ quan trọng, chủ yếu nhất của công dân thể hiện rõ nhất mối quan hệ pháp lý qua lại, bình đẳng giữa NN và công dân, những quyền tự do cơ bản của công dân xuất phát từ các quyền tự do cơ bản của con người được các NN dân chủ, tiến bộ thừa nhận, được quy định, thể chế trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản của NN, có hiệu lực pháp lý cao nhất, là cơ sở, xuất phát điểm để các *văn bản PL khác* cụ thể hóa chi tiết thành các quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân<sup>26</sup>.
- Như vậy, địa vị pháp lý của công dân bao gồm những quyền và nghĩa vụ do NN quy định cho công dân bất kể công dân đó ở trong hay ngoài lãnh thổ NN đó. Địa vị pháp lý của công dân

<sup>26</sup>Ở đây chỉ thừa nhận là những văn bản ở tầm luật ( đạo luật) mà thôi. Vì Điều 51 Hiến pháp hiện hành quy định “Quyền và nghĩa vụ của công dân do **Hiến pháp** và **luật** quy định”. Do đó, cần lưu ý thực tế hiện nay, có những văn bản dưới luật cũng quy định nghĩa vụ của công dân trong một số lĩnh vực. *Ví dụ*: Cơ quan công an hoặc văn bản của địa phương quy định thêm những nghĩa vụ của dân khi điều khiển PTGT. Hoặc việc giải toả, đền bù, thu hồi đất hiện nay thực hiện theo văn bản của UBND cấp tỉnh.

biểu hiện mối quan hệ giữa NN và công dân mang tính lâu dài, bền vững, khác hẳn với mối quan hệ giữa NN với những người không phải là công dân của NN đó.

- Quyền và nghĩa vụ của công dân tuy đối lập nhưng lại thống nhất với nhau. Đó là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Công dân được hưởng những lợi ích nhất định từ phía NN và yêu cầu NN phải đáp ứng những đòi hỏi chính đáng của mình thì đồng thời họ phải thực hiện, tuân thủ và chấp hành những quy tắc chung mà NN đặt ra và bắt buộc họ thực hiện. Cho nên, mối quan hệ giữa NN và công dân là mối quan hệ hai chiều, vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất.

### 3. Đặc điểm của quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Trong thời đại ngày nay, khi mà khái niệm công dân đã trở thành khái niệm quen thuộc trong hầu hết các quốc gia thì vấn đề quyền công dân đã trở thành vấn đề quan tâm chung của các dân tộc.

Lời mở đầu của hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và KT, XH và văn hoá của Liên Hợp Quốc năm 1966 đều ghi nhận rằng: “*Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng và bất di bất dịch của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình trên thế giới. Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người*”.

Nhìn từ góc độ cá nhân, NN là chủ thể quyền lực, nhưng trong một XH dân chủ, trong một chế độ cộng hoà, quyền lực NN bắt nguồn từ nhân dân. Vì lẽ đó, quyền công dân thể hiện địa vị làm chủ của cá nhân trong NN, phản ánh mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng mà NN là đại diện chính thức.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 1992 đã thể chế hoá một cách đặc sắc nhận thức và tư tưởng trên tại Điều 50 “*O nước cộng hoà XH chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, KT, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật*”. Việc ghi nhận quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Điều 50 Hiến pháp Việt Nam hiện hành xuất phát từ quyền con người được mọi quốc gia trên thế giới thừa nhận. Đó là những quyền cơ bản của con người.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân có những đặc điểm sau:

**- Thứ nhất, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là những quyền và nghĩa vụ quan trọng nhất, xuất phát từ quyền cơ bản của con người.**

Quyền con người là những đặc lợi vốn có tự nhiên mà chỉ con người mới được hưởng trong những điều kiện chính trị, KT, văn hoá, XH nhất định.

Quyền con người là những giá trị gắn với mỗi con người với tư cách vừa là cá nhân, vừa là thành viên của XH; đó là những giá trị được thể chế hoá thành các quyền năng cụ thể, không phân biệt ngôn ngữ, sắc tộc, tôn giáo, thành phần, giới tính... và gắn liền với một NN cụ thể, một chế độ chính trị- pháp lý cụ thể.

Xét về mặt lý thuyết, quyền con người tồn tại trước quyền trước quyền công dân. Quyền con người là cái có trước, là chủ thể thứ nhất còn quyền công dân chỉ là cái có sau, bắt nguồn từ quyền con người. Nhưng đó chỉ là con người trong lý thuyết, con người không tồn tại trong hiện thực. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền con người và quyền công dân là những khái niệm có phạm trù mang tính hiện thực, nó tồn tại và gắn liền với một NN hiện thực, một NN có chủ quyền, độc lập dân tộc; có

mối quan hệ qua lại gắn bó khăng khít với NN và phụ thuộc vào NN đó. Bản chất giai cấp, bản chất XH của NN chi phối đến quyền công dân.

Trong những giai đoạn đầu của cách mạng tư sản, theo quan niệm của trường phái PL tự nhiên, điển hình là Spinoda (1632-1677), Locke (1632-1704), Kant (1724-1804) quan niệm “*tính tách đôi*” của quyền con người. Theo thuyết này, con người là một thực thể của tự nhiên nên phải được hưởng những quyền mang tính chất tự nhiên – đặc quyền tự nhiên như quyền được sống, quyền được tự do và quyền có tài sản. Sau nữa, con người mới được xem xét đến ở góc độ là một thực thể của XH - là con người trong mối quan hệ với con người, con người trong mối quan hệ với NN và các thiết chế khác của bộ máy NN.

Theo Mác - Lênin, con người là sản phẩm cao nhất của tiến trình vận động và phát triển của lịch sử. Mác xuất phát từ nhìn nhận và đánh giá rằng con người là một thực thể thống nhất, không có sự “*tách đôi*” mà “*con người*” đó phải được nhìn nhận là một “*sinh vật XH*”.

Trong tác phẩm Bản thảo KT- Triết học năm 1844, Mác khẳng định “*con người là thực thể tự nhiên có tính chất người*”<sup>27</sup>. Điều này được luận giải dưới nghĩa rằng “*con người là thực thể sinh học - XH*”<sup>28</sup>.

Do đó, quyền con người là sự thống nhất biện chứng giữa quyền tự nhiên - một đặc quyền vốn có của con người từ khi sinh ra và quyền XH - được quy định cụ thể trong PL của NN, nhằm điều chỉnh các quan hệ XH, đó chính là việc ghi nhận quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Mỗi thành viên XH có quyền được hưởng quyền con người. Là thực thể của XH, khi thuộc về một NN nhất định với tư cách là một công dân thì họ được hưởng quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định. Những quyền và nghĩa vụ đó suy cho cùng cũng chính là những quyền con người. Nhưng ở góc độ nhìn nhận này, thì quyền con người được xem xét trong tổng hoà các mối quan hệ XH.

Chính vì vậy, không có quyền con người cho mọi chế độ XH mà nó phụ thuộc vào từng phương thức sản xuất nhất định, với chế độ KT, chính trị- KT - văn hoá- XH nhất định; một mặt, nó mang những đặc điểm chung, khái quát nhưng mặt khác lại mang những đặc tính riêng, đặc thù của mỗi quốc gia.

Quyền công dân là quyền con người trong một XH cụ thể, trong một chế độ XH- chính trị nhất định với những quy định PL cụ thể do NN ban hành. Bởi lẽ, lịch sử đấu tranh quyền con người xuất phát từ từ lịch sử hình thành giai cấp, xuất hiện NN và PL cho nên khi nói đến quyền con người là chủ yếu nói đến quyền và nghĩa vụ công dân cũng như quyền và nghĩa vụ của NN đối với công dân.

Quyền con người, quyền công dân trong mối quan hệ thống nhất biện chứng đều là sự ghi nhận các quyền của cá nhân nhưng quyền con người là khái niệm rộng hơn, nó vừa ghi nhận trạng thái pháp lý về quyền cá nhân ở phạm vi quốc tế, vừa là quyền công dân ở trong phạm vi từng quốc gia nhất định. Trong ý nghĩa pháp lý nhất định thì khái niệm quyền công dân chỉ trong từng quốc gia nhất định, không bao quát hết tất cả các quyền cá nhân của con người. Về phương diện chủ thể, quyền con người ngoài những cá nhân xác định là công dân còn bao hàm cả những người không phải là công dân nhưng vẫn có quyền hưởng các quyền con người với tính chất là một thực thể của XH.

<sup>27</sup> C. Mác và Anghel: SDD, 2000, t42, tr.243.

<sup>28</sup> Hồ Sĩ Quý - Mấy tư tưởng lớn về con người trong Bản thảo KT - Triết học năm 1844 - *Con người và phát triển con người trong quan niệm Mác- Anghel- NXBCTQG - Tr.*

Xét từ cội nguồn, có thể khẳng định rằng các quyền con người- công dân của các cá nhân trong XH Việt Nam đương đại là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của cả dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, vì độc lập, tự do. Đây cũng chính là tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự kết tinh những giá trị riêng, chung về quyền công dân và quyền con người trong những tác phẩm của Người, thể hiện rất rõ trong các yêu sách về các quyền sống, quyền làm người của nhân dân ta ngay từ thời từ khi còn bị đô hộ, áp bức bởi chế độ thực dân, đế quốc.

Trong “Lời hô hoán” gửi Hội vận quốc năm 1926 Bác đã thể hiện rõ quyết tâm: “*Sắp đặt một nền Hiến pháp về phương diện chính trị và XH theo như những tư tưởng dân quyền*”. Theo Bác, “*nếu đất nước có độc lập mà nhân dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập chẳng có nghĩa gì*” cho nên nhiệm vụ của cách mạng là “*sửa sang thể đạo, kinh dinh nhân quyền*” (cải tạo XH, thực hành quyền con người).

Và trên thực tế, không phải ngẫu nhiên mà Bác đã mở đầu Bản Tuyên ngôn độc lập 1945 của nước VNDCCH bằng đoạn trích từ nguyên ngôn độc lập 1776 của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quyền con người “*Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc*”. Thời kỳ nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, nhân dân ta không có bất cứ quyền con người nào “*chúng tôi không có quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, ngay cả quyền tự do hội họp cũng không có. Chúng tôi không có quyền bất khả xâm phạm về thân thể hoặc đi du lịch nước ngoài; chúng tôi sống trong cảnh ngu dốt tối tăm vì chúng tôi không có quyền tự do học tập*”<sup>29</sup>. Như vậy, quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc. Quyền con người mà người dân Việt Nam có được ngày hôm nay là thành quả của cuộc đấu tranh gian khổ, trường kỳ giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người dưới sự lãnh đạo của Đảng. Giải phóng con người gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc. Chỉ dưới tiền đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa XH thì quyền con người mới có điều kiện bảo đảm rộng rãi, đầy đủ và trọn vẹn nhất. Và những quyền cơ bản của công dân cũng chỉ có được trên cơ sở độc lập chủ quyền của quốc gia. Quyền công dân là những đặc lợi mà người có quốc tịch của một quốc gia nhất định được hưởng do PL quốc gia đó quy định<sup>30</sup>.

Vì vậy, có thể khẳng định rằng quyền con người và quyền công dân không đồng nhất nhưng lại thống nhất biện chứng với nhau tuy rằng khó có thể phân biệt một cách rõ ràng đâu quyền con người, đâu là quyền công dân trong chính bản thân mỗi cá nhân. Sự thống nhất này, theo Lênin nó thể hiện ở chỗ, quyền con người bao giờ cũng gắn liền với độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Ngoài ra, quyền con người với tư cách là công dân của NN chỉ được bảo đảm khi thoát khỏi ách nô lệ, đô hộ. Nếu như quyền con người vừa mang tính tự nhiên, vừa mang tính XH, nang tính phổ biến, nhưng lại mang tính đặc thù thì quyền công dân không mang tính tự nhiên, lại càng không mang tính phổ biến, nó hoàn toàn do mỗi quốc gia quy định trên cơ sở các điều kiện KT, chính trị, XH.

Song cũng không thể đồng nhất hai khái niệm này, xét cả về phương diện chủ thể và nội dung của quyền. Các NN dân chủ, tiến bộ trên thế giới luôn luôn thừa nhận các quyền cơ bản cho công

<sup>29</sup> Bài phát biểu của NAQ tại đại Hội đại biểu toàn quốc lần thứ 18 của Đảng XH Pháp họp ở TUA ( Pháp ) từ 25-30/12/1920 - HCM toàn tập, NXB CTQG , Hà nội 1995, Tập 1-Tr. 22.

<sup>30</sup> Bảo vệ quyền con người trong Luật Hình sự, Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam - Trần Quang Tiệp - NXBCTQG 2004- Tr. 16.

dân của NN mình trên tất cả các phương diện. Điều này thể hiện rõ bản chất của quốc gia đó. Tự do của con người phải là sự tự do trong mối quan hệ biện chứng và thống nhất giữa con người - thực thể của tự nhiên và con người - thực thể của XH để đạt đến sự tự do dân chủ và tiến bộ, không xâm phạm đến quyền lợi của cá nhân, XH, NN, và phải mang tính hiện thực.

Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã thể hiện rõ tư tưởng này tại Chương V với tổng số 34 điều quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Các Hiến pháp của Mỹ, Pháp cũng nêu cao quyền con người, nêu cao quyền bình đẳng của con người khi sinh ra với nhiều khẩu hiệu khác nhau<sup>31</sup>:

*“Mọi công dân sinh ra đều được tự do, bình đẳng và có một số quyền nhất định. Trong bất kỳ một hình thái NN nào của XH, họ đều không thể tước đoạt hay loại bỏ các quyền này của con cháu họ, đó chính là các quyền được sống và được hưởng tự do, được kiếm sống và sở hữu tài sản, được mưu cầu hạnh phúc và yên ổn”*<sup>32</sup>.

*“Tự do bao gồm quyền được làm tất cả những gì không tổn hại đến người khác; theo đó việc thực thi các quyền tự nhiên của mỗi người không có giới hạn ngoại trừ phải bảo đảm những thành viên khác trong XH cũng được hưởng quyền đó. Những giới hạn này chỉ có thể được xác định bởi luật”*<sup>33</sup>.

Hiến pháp Nhật 1947 quy định: *“Không ai mất quyền sử dụng những quyền lợi căn bản của con người. Những quyền lợi đó được bảo đảm trong Hiến pháp này là những quyền vĩnh viễn, bất khả xâm phạm dành cho dân tộc trong thế hệ này cũng như thế hệ tương lai. (Điều 11). “Quyền tự do và những quyền khác mà Hiến pháp công nhận cho dân tộc, phải được dân tộc bảo vệ luôn luôn và không được lạm dụng, dân tộc phải sử dụng thường trực để duy trì quyền lợi chung (Điều 12).*

### **Thứ hai, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.**

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của NN có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống PL, là văn bản chủ yếu xác định địa vị pháp lý của công dân. Các văn bản PL khác (cụ thể là các **luật**) trên cơ sở các quy định của Hiến pháp sẽ quy định quyền và nghĩa vụ cụ thể. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở quy định các quyền và nghĩa vụ cụ thể. Nói khác đi, quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân xuất phát từ quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.

Đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp chỉ ở tầm khái quát và cô đọng nhất nên việc quy định chi tiết quyền và nghĩa vụ công dân trong từng quan hệ XH cụ thể là điều không thể có ở bất kỳ Hiến pháp của một quốc gia nào trên thế giới, cho dù đó là quốc gia phát triển, đang phát triển hay quốc gia có trình độ, kỹ thuật lập hiến, lập pháp hiện đại và tiến bộ nhất.

**- Thứ ba, tương ứng với những quyền cơ bản mà NN đã ghi nhận và bảo đảm cho công dân thì đồng thời công dân phải thực hiện và tuân thủ những nghĩa vụ cơ bản đối với NN.**

Việc thực hiện nghĩa vụ là tiền đề để thực hiện các quyền. Không bao giờ chỉ có người có nghĩa vụ mà không được hưởng quyền gì và ngược lại. Quyền và nghĩa vụ không bao giờ tách rời nhau,

<sup>31</sup> “Tự do là được làm bất cứ việc gì mà mình muốn”; “tự do là làm bất cứ việc gì mà PL buộc phải làm”; “tự do là được phép làm tất cả những gì mà PL không cấm”.

<sup>32</sup> Điều 1 Tuyên ngôn nhân quyền Mỹ 12 /6/ 1776.

<sup>33</sup> Tuyên ngôn nhân quyền và các quyền công dân của Pháp năm 1791 - Nội dung thứ 4. Luận giải : *Tự do là được làm tất cả những gì không có hại cho người khác và đảm bảo ranh giới cho những người khác cũng làm được, không ảnh hưởng đến quyền tự do của người khác và phải được bảo đảm trong khuôn khổ PL”*- Các bản Hiến pháp làm nên lịch sử, tr.77, tập 1.

đây là những tư tưởng tiến bộ mà PL Việt Nam đã thể hiện trong Hiến pháp 1992 “*NN bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với NN*” (Điều 51).

Nếu chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ thì bản thân quyền đó không được bảo đảm (*quyền tự do vô chính phủ*). Đồng thời, việc thực hiện nghĩa vụ của một người là tiền đề cho quyền của người khác và cũng cho chính quyền của bản thân họ và nó phải mang tính cụ thể, hiện thực. Cho nên, các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể là sự cụ thể hoá các quyền và nghĩa vụ cơ bản, nó tồn tại trong một thể thống nhất với các quyền và nghĩa vụ cơ bản. Ngược lại, nhiều quyền và nghĩa vụ cơ bản chỉ có thể trở thành hiện thực và có điều kiện thực hiện khi nó được cụ thể hoá thành các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Ví dụ: Tôn trọng quyền bất khả xâm phạm của công dân khác; Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định PL (*Điều 57*); Công dân có nghĩa vụ đóng thuế ... (*Điều 80*).

Những quy định này được hiểu là khi công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh, lựa chọn cho mình loại hình kinh doanh phù hợp với khả năng tài chính, trình độ quản lý và theo đúng quy định của luật doanh nghiệp thì đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho NN. Từ đó NN có điều kiện và khả năng thực tế thực hiện nghĩa vụ đối với các chủ thể khác, chẳng hạn nghĩa vụ bảo vệ quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của của cải để dành, nhà ở của công dân... (*Điều 58*) để khi có sự xâm hại bất hợp pháp những tài sản đó của công dân thì công dân có quyền yêu cầu cơ quan NN xử lý hành vi vi phạm của các chủ thể có liên quan thông qua hệ thống các cơ quan tư pháp – một bộ phận thực hiện chức năng bảo vệ PL hữu hiệu nhất của bộ máy NN. Đây cũng chính là nghĩa vụ của NN nhằm thực hiện chức năng trấn áp XH, quản lý XH bằng PL

**- Thứ tư, Quốc tịch là điều kiện duy nhất làm xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân .**

Việc xác định quốc tịch chính là xác định năng lực PL của chủ thể; quốc tịch là căn cứ, điều kiện duy nhất làm xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân còn điều kiện để xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân chính là từ một sự kiện pháp lý cụ thể (xử sự pháp lý, sự biến pháp lý, hành vi pháp lý).

Khi một công dân xin từ bỏ quốc tịch quốc gia mình thì những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, mối liên hệ pháp lý giữa công dân với NN sẽ đương nhiên chấm dứt. Cá nhân đó sẽ không có quyền tham gia quản lý NN và XH, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan NN, biểu quyết khi NN trưng cầu dân ý (*Điều 53*) và cũng không phải thực hiện những nghĩa vụ như nghĩa vụ lao động công ích (*Điều 80*).

Trong khi đó, quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân chỉ phát sinh hoặc chấm dứt khi có một sự kiện pháp lý.

Ví dụ: Nghĩa vụ nộp phạt khi công dân có hành vi vi phạm PL hành chính (vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, vi phạm các quy định về an toàn giao thông...).

**Thứ năm, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân không chỉ phản ánh chất lượng cuộc sống của cá nhân mà còn thể hiện một cách tập trung nhất mức độ tự do, dân chủ, tiến bộ của một chế độ NN, thể hiện mối quan hệ pháp lý qua lại giữa NN và công dân trong việc quy định và ghi nhận sự tương xứng giữa quyền và nghĩa vụ của công dân và NN. Một NN dân chủ và tiến bộ không phải là NN chỉ thừa nhận công dân chỉ có quyền mà không phải thực hiện nghĩa vụ; sự ghi nhận quyền hoặc và nghĩa vụ cơ bản từ một phía chủ thể nào đó là điều không tương.**

**Thứ sáu, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở, xuất phát điểm cho các quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân.**

**Tóm lại,** một NN dân chủ, tự do là một NN chính thức ghi nhận quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp. Tuy nhiên, việc ghi nhận đó không đồng thời đồng nghĩa với việc thừa nhận NN đó là NN tự do, dân chủ vì những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân còn phụ thuộc vào những điều kiện để bảo đảm thực hiện từ phía NN đó, phải dựa trên cơ sở KT, trên thực tế công dân được đáp ứng. “*Quyền tự do của công dân không phụ thuộc vào những gì mà người ta mong muốn mà phụ thuộc vào trình độ lực lượng sản xuất*” ( Anghel)<sup>34</sup>.

Lênin đã từng phê phán tính hình thức, tính giả hiệu của Hiến pháp tư sản khi quy định các quyền của công dân rằng : “*Hiến pháp tư sản là một tờ giấy ghi nhận các quyền tự do công dân*”<sup>35</sup>.

Chính vì lẽ đó, NN cần phải tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền tự do của mình chứ không đơn giản chỉ là việc ghi nhận các quyền vào trong Hiến pháp.

*Ví dụ:* Trưng cầu dân ý.

## **II. Sự phát triển của chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam.**

Việc NN quy định cho công dân được hưởng những quyền gì - theo tư tưởng tiến bộ hiện đại thì đó chính là thể hiện việc bình đẳng giữa NN và công dân chứ không phải là NN ban ơn cho công dân.

Trên thế giới, chế định quyền và nghĩa vụ công dân trở thành một chế định pháp lý hết sức quan trọng được ghi nhận trong Hiến pháp. Quyền con người được nâng cao khi các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới lần lượt diễn ra vào những thập kỷ 70 -80 của thế kỷ XVIII. Quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân không bất biến theo sự phát triển của XH loài người. Từ lý do đó mà quan niệm về vấn đề này thể hiện ở hai xu hướng khác nhau:

- *Một là,* đối với những nước đang phát triển thì việc thực hiện quyền con người, quyền công dân phụ thuộc vào trình độ KT, XH của quốc gia;

- *Hai là,* theo quan điểm của những nước phát triển thì việc đáp ứng nhu cầu quyền con người, quyền công dân dù ở đâu cũng phải được đáp ứng theo những tiêu chuẩn chung<sup>36</sup>.

Gắn liền với sự ra đời của Hiến pháp, tức là gắn liền với quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, xoá bỏ chế độ XH thần dân và thực dân, chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã trở thành một trong những nội dung cơ bản nhất, quan trọng nhất, dành một vị trí xứng đáng trong các bản Hiến pháp Việt Nam.

### **1. Hiến pháp 1946.**

Hiến pháp nước VNDCCH được thông qua 09/ 01/1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam và cũng là bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ đầu tiên ở Đông Nam Á . Tuy ra đời trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử hết sức đặc biệt nhưng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, các quyền tự do dân chủ của con người đã được ghi nhận và bảo đảm trong một đạo luật cơ bản của NN có giá trị

---

<sup>36</sup> Ở một số nước phát triển ( Hà Lan,Úc) cho phép công dân hành nghề mại dâm với điều kiện phải có thể hành nghề và khám sức khoẻ. Ở Việt Nam, chúng ta không chấp nhận quyền này không có nghĩa là Việt Nam vi phạm quyền con người, bởi vì nước ta chưa có những điều kiện thực tế để chấp nhận, mặt khác nó còn phụ thuộc vào đạo đức, truyền thống của mỗi quốc gia.



pháp lý cao nhất - Hiến pháp. Trên cơ sở này, lần đầu tiên trong lịch sử, địa vị pháp lý của người dân lao động Việt Nam được xác nhận.

Một trong 3 nguyên tắc của việc xây dựng Hiến pháp 1946 là nguyên tắc bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của công dân.

Trong tổng số 7 chương của Hiến pháp thì chương nghĩa vụ và quyền lợi công dân được xếp ở vị trí thứ hai gồm 18 điều, trong đó có tới 16 điều quy định trực tiếp quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam.

Ngoài ra, Hiến pháp 1946 còn thể hiện nội dung tiến bộ, dân chủ và nhân đạo khi quy định “*rất đầy đủ về các quyền công dân có thể có được trong hoàn cảnh lúc bấy giờ một cách rất tự nhiên, giản dị và thực chất*”<sup>37</sup> với hàng loạt các quyền gần như là toàn diện và đầy đủ, bao quát.

- **Về quyền bình đẳng:** Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quyền bình đẳng của mọi công dân được ghi nhận tại Điều 6 của Hiến pháp “*Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, KT, văn hoá*”, “*bình đẳng trước PL*”; quyền tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc (Điều 7); quyền bình đẳng dân tộc, quyền được NN ưu tiên chăm sóc, giúp đỡ của công dân thuộc dân tộc thiểu số (Điều 8). Bên cạnh đó, cũng lần đầu tiên, Hiến pháp quy định phụ nữ ngang quyền với nam giới về mọi phương diện (Điều 9).

- **Về quyền tự do:** Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức hội họp, tự do đi lại, cư trú trong nước và ra nước ngoài ( Điều 10); quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và thư tín (Điều 11);

- **Các quyền dân chủ về chính trị:** Bầu cử và ứng cử – “*ché độ bầu cử theo phổ thông đầu phiếu, bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín*”(Điều 18); quyền bãi miễn các đại biểu mà mình đã bầu ra (Điều 20); quyền phúc quyết Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia ( Điều 21);

- **Các quyền KT, văn hoá, XH:** Quyền của người già, tàn tật và trẻ em (Điều 14), của giới cần lao, trí thức và chân tay ( Điều 13); quyền về tư hữu tài sản ( Điều 12)- đây là quyền mang ý nghĩa tiến bộ rất lớn trong thời kỳ đó.

Hiến pháp 1946 ra đời trong điều kiện đất nước mới giành được chính quyền, nhưng lại trong tình trạng thù trong, giặc ngoài nên nghĩa vụ công dân theo Hiến pháp 1946 được đặt vị trí lên trên các quyền song chỉ quy định vắn tắt ở Điều 4 “*Công dân Việt Nam phải: bảo vệ tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo PL*”; và một nghĩa vụ có tính chất cụ thể được quy định tại Điều 5 “*Công dân Việt Nam có nghĩa vụ đi lính*”.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân chỉ có thể được thực hiện khi có một bộ máy NN vững mạnh, NN của dân, do dân, vì dân. Vì vậy, Hiến pháp 1946 đã dành đa số các nội dung còn lại để quy định cơ cấu bộ máy NN, cách thức tổ chức thực hiện quyền lực NN nhằm xác định trách nhiệm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của công dân, điều này có ý nghĩa thực tiễn vô cùng to lớn.

Nhìn chung, Hiến pháp 1946, nếu đặt trên bình diện lịch sử, so sánh với bản Hiến pháp thành văn đầu tiên trên thế giới – Hiến pháp Hoa kỳ 1787, xem xét ở chế định dân chủ thì có thể khẳng định rằng Hiến pháp 1946 đã thể hiện tính đặc sắc, hoàn thiện. Cụ thể, trong tu chính Hiến pháp lần thứ XIX năm 1920 của Hoa Kỳ, phụ nữ mới được quyền bầu cử, ứng cử. Trong khi đó, Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã khẳng định điều này. Lần đầu tiên danh hiệu công dân cao quý của một NN

<sup>37</sup> Nguyễn Đình Lộc....

độc lập ra đời và được ghi nhận trang trọng trong Hiến pháp. “*Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: Phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân*”.

## 2. Hiến pháp 1959.

Hiến pháp 1959 được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959 là một bước phát triển mới về quyền và nghĩa vụ của công dân. Việc xác lập và thực hiện mối quan hệ cơ bản giữa NN và công dân nhằm thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu của cách mạng, của đất nước trong điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đó là xây dựng chủ nghĩa XH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước. “*Hiến pháp mới quy định trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan NN, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân nhằm phát huy sức sáng tạo to lớn của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng nước nhà, thống nhất và bảo vệ tổ quốc. Hiến pháp mới là một Hiến pháp thực sự dân chủ*” ( Lời nói đầu HP 1959).

Trong tổng số **21** điều tại Chương III quy định về quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân, từ Điều 22 - 42 thì có tới **19** điều quy định trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân Việt Nam ( ngoại trừ 3 Điều 35,36,37 quy định quyền của Việt kiều, người nước ngoài tại Việt Nam...).

Quyền lợi và nghĩa vụ của công dân được mở rộng và phát triển hơn so với Hiến pháp 1946. Quyền bầu cử tại Điều 23 được xây dựng thành một chế định hoàn chỉnh hơn so với Hiến pháp 1946. Hiến pháp 1959 ghi nhận, sửa đổi, bổ sung thêm quyền của công dân trong các lĩnh vực KT, XH.

Bên cạnh đó, ngoài những quyền đã được Hiến pháp 1946 quy định, Hiến pháp 1959 quy định thêm **11 quyền mới** cho công dân như: quyền được bảo hộ của bà mẹ, trẻ em; quyền được bảo hộ hôn nhân gia đình ( Điều 24); quyền biểu tình (Điều 25); quyền khiếu nại, tố cáo ( Điều 29); quyền làm việc “ *dần dần mở rộng công việc làm, cải thiện điều kiện lao động và lương bổng để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó*”(Điều 30); quyền nghỉ ngơi của người lao động (Điều 31); quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động ( Điều 32); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hoá khác (Điều 34) ; quyền được chăm sóc, giáo dục của thanh niên ( Điều 35).

Sự tiến bộ trong Hiến pháp 1959 còn thể hiện ở việc quy định những bảo đảm kèm theo - nghĩa vụ và trách nhiệm của NN. Điều này thể hiện nhận thức đúng đắn và thái độ quan tâm của NN về các quyền tự do, dân chủ của công dân. Những bảo đảm này là bảo đảm về vật chất được quy định trong các quy định liên quan đến chế độ KT – XH tại Chương II.

*Ví dụ:* NN bảo hộ hôn nhân và gia đình; NN bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ ( Điều 24).

**Về nghĩa vụ** công dân, Hiến pháp 1959 tiếp tục ghi nhận những nghĩa vụ mà Hiến pháp 1946 đã quy định, trong đó nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc được xác định là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất.

Đồng thời, Hiến pháp cũng quy định thêm cho công dân những **nghĩa vụ mới** như nghĩa vụ tuân theo kỷ luật lao động, trật tự công cộng và quy tắc XH (Điều 39); tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng ( Điều 40); nghĩa vụ đóng thuế ( Điều 41).

## 3. Hiến pháp 1980.

Hiến pháp 1980 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/12/1980 với tổng số 147 điều quy định tại 12 chương, trong đó có 27 điều quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Chương V.

Chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở Hiến pháp 1980 được kế thừa và phát triển từ Hiến pháp 1959. Những quy định mới về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân thể hiện sự đa dạng và phong phú trên tất cả các lĩnh vực chính trị, KT, XH.

- **Trong lĩnh vực chính trị:** Công dân có quyền bầu cử, ứng cử, có quyền tham gia quản lý NN và XH, quyền tự do ngôn luận, hội họp, lập hội.

- **Trong lĩnh vực KT, XH:** Công dân có quyền lao động, nghỉ ngơi, học tập và nghiên cứu và các quyền tự do cá nhân.

Xét trên bình diện pháp lý chung, so với các bản Hiến pháp trước, có thể nói rằng các quy định của Hiến pháp 1980 rất đa dạng, phong phú về quyền và nghĩa vụ của công dân. Số lượng điều dành để quy định đã tăng hơn so với hai bản hiến pháp trước.

Bên cạnh sự kế thừa những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trên các phương diện KT, chính trị, văn hoá, khoa học, giáo dục và tự do cá nhân của HP 1946, 1959 với những sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tính hình mới của đất nước thì HP 1980 còn quy định **mới** một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:

- **Trong lĩnh vực chính trị:** Quyền có quốc tịch Việt Nam (Điều 53); quyền tham gia quản lý công việc NN và XH (Điều 65);

- **Trong lĩnh vực KT văn hoá, XH:** Quyền được bảo hiểm XH (Điều 50); quyền được bảo vệ sức khỏe (Điều 61); quyền có nhà ở (Điều 62); quyền được ưu tiên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục của thiếu niên nhi đồng (Điều 65); quyền được PL bảo hộ về tính mạng, tài sản và danh dự, nhân phẩm (Điều 70); quyền được bảo đảm bí mật về điện thoại, điện tín (Điều 71); quyền được NN bảo hộ về quyền lợi tác giả, của người sáng chế, phát minh (Điều 72), quyền được hưởng chính sách ưu đãi của thương binh và gia đình liệt sĩ, quyền được NN giúp đỡ người già, người tàn tật và trẻ mồ côi (Điều 74).

Về nghĩa vụ: Bổ sung quy định công dân có nghĩa vụ trung thành với tổ quốc (Điều 74)

Ngoài ra, Hiến pháp còn quy định các bảo đảm pháp lý để thực hiện chúng. Đây là một sự phát triển đáng ghi nhận, kế thừa các quy định trước đây nhưng không phải là sự sao chép máy móc mà là phát triển hơn một bước trong điều kiện, hoàn cảnh đất nước thống nhất, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa XH. “*Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thể hiện chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, kết hợp hài hoà những yêu cầu của cuộc sống XH với tự do chân chính của cá nhân, bảo đảm sự nhất trí về lợi ích NN, tập thể và cá nhân theo nguyên tắc mỗi người vì một người, mọi người vì mọi người*” (Điều 54).

Rõ ràng, Hiến pháp 1980 lần đầu tiên ghi nhận một trong những nguyên tắc cơ bản là quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. Một mặt, NN bảo đảm các quyền của công dân, mặt khác công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với NN.

Trong tổng số 22 điều quy định ( từ Điều 53 - 81) về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thì có tới 6 điều quy định các **biên pháp bảo đảm** – nghĩa vụ kèm theo của NN ( Hiến pháp 1946 không nói rõ, Hp 1959 có 9/14 điều). Những bảo đảm này, cũng giống như các Hiến pháp trước còn được quy định đầy đủ và rõ ràng trong các chương còn lại của Hiến pháp.

Nét nổi bật của Hiến pháp 1980 – xét ở góc độ kỹ thuật lập hiến là đã củng cố tính thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ của công dân trong mối quan hệ NN - công dân, bỏ bớt tính tuyên ngôn trong các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân trong các bản Hiến pháp trước đó.

- Tuy nhiên, HP năm 1980 có những hạn chế:

+ Hiến pháp 1980 không kế thừa một số quyền HP 1946, như: Quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia; quyền tự do xuất bản, quyền tự do đi ra nước ngoài không được quy định.

+ Do chủ quan, duy ý chí, quan niệm giản đơn về CNXH, nên Hiến pháp 1980 quy định một loạt các quyền quá cao (như: Học không phải trả tiền, khám chữa bệnh không phải trả tiền, quyền có việc làm, quyền có nhà ở), không mang tính thực thi vì không phù hợp với điều kiện KT-XH của đất nước. *Ví dụ:* Công dân khám bệnh không phải trả tiền, đi học không phải đóng tiền.

#### 4. Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp 1992 có tổng số 147 điều, trong đó có 34 điều quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Chương V. Tuy nhiên, so với Hiến pháp 1980 thì HP 1992 chỉ **giữ lại 4 điều** không sửa chữa còn lại **26 điều phải sửa đổi**, bổ sung và quy định **thêm 4 điều** với những sắp xếp hợp lý hơn. Dung lượng và những thay đổi về hình thức đó thể hiện kỹ thuật lập hiến ngày một nâng cao theo nguyên tắc phản ánh hiện lực khách quan và có tính khả thi.

Xét về nội dung cũng như hình thức thể hiện, HP 1992 đã có sự phát triển về quan niệm và nhận thức về quyền con người, quyền công dân. Cụ thể:

- **Thứ nhất:** Sự đổi mới về tư duy pháp lý trong việc xác định các quy định chung về quyền con người, quyền công dân.

Lần đầu tiên, trong lịch sử lập hiến Việt Nam, HP 1992 đã dành riêng một điều để quy định về quyền con người.

Việc khẳng định này xoá bỏ quan niệm chung trong tư duy pháp lý của các nước XH chủ nghĩa trước đây trong đó có Việt Nam cho rằng quyền công dân cũng chính là quyền con người, và quyền con người là phạm trù tư sản<sup>38</sup>, không thừa nhận nó là một khái niệm độc lập có nội hàm riêng so với quyền công dân. Nói như thế không có nghĩa rằng Việt Nam không thừa nhận quyền con người trong các bản Hiến pháp trước đó.

Hiến pháp 1992 sử dụng khái niệm “*quyền con người*” với nội dung chính trị pháp lý rộng hơn để phản ánh giá trị của cá nhân con người trong mối quan hệ với một NN nhất định chứ không chỉ đơn thuần xem nó như là thuộc tính tự nhiên vốn có -theo như quan điểm của học thuyết PL tự nhiên đã từng thừa nhận trong giai đoạn đầu của cách mạng tư sản, khi mà nhân dân lao động đang chịu sự thống trị hà khắc của chế độ quân chủ chuyên chế.

Khái niệm quyền con người bao hàm trong nó cả quyền công dân nhưng nó không thay thế cho khái niệm quyền công dân. Quyền công dân là một khái niệm hẹp hơn và không bao quát tất cả các quyền tất cả các quyền cá nhân con người được NN thừa nhận và bảo vệ bằng PL quốc gia cũng như PL quốc tế về giá trị con người.

- **Thứ hai:** Hiến pháp 1992 được ghi nhận như là sự phát triển mới trong việc quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị.

<sup>38</sup> Sự hoàn thiện và phát triển quyền con người và pháp quyền công dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam- PGS.TS Trần Ngọc Đường – Sdd- Tr. 245.

Trong nhóm quyền về chính trị, ngoài các quyền cơ bản đã từng được quy định như quyền bầu cử và ứng cử ( Điều 54); quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí ( Điều 69); quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị ( Điều 63);

Hiến pháp 1992 còn quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tương đối đầy đủ rộng rãi trên tất các lĩnh vực chính trị, KT, XH và các quyền tự do cá nhân cũng được quy định khá chi tiết với những thay đổi thể hiện bước phát triển trong việc nhìn nhận, đánh giá và xác lập các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Thể hiện ở một số quyền được sửa đổi, bổ sung và một số quyền mới được quy định như:

+ *Quyền tham gia quản lý NN và XH của công dân.* Đây là quyền đã được ghi nhận trong Hiến pháp 1980 như là một nguyên tắc chung. Hiến pháp 1992 tiếp tục khẳng định quyền này tại Điều 53 khi quy định cho công dân có quyền tham gia thảo luận các vấn đề chung cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan NN, biểu quyết khi NN trưng cầu dân ý. Điều này thể hiện tính dân chủ trực tiếp của công dân trong đời sống NN, phản ánh đúng nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

+ *Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền được thông tin, quyền được hội họp, lập hội và biểu tình* (Điều 69). Nhóm quyền này đồng thời cũng chính là điều kiện để thực hiện các quyền khác. Hiến pháp 1992 ghi nhận thêm công dân có quyền được thông tin. Để làm chủ đất nước, thật sự tham gia vào quản lý XH, quản lý đất nước thì nhân dân có quyền được thông tin về tất cả các lĩnh vực.

+ *Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo.* HP 1992 có một số thay đổi trong việc ghi nhận quyền này tại Điều 70 “các tôn giáo đều bình đẳng trước PL. Những nơi thờ tự của tín ngưỡng tôn giáo đều được PL bảo hộ”. Như vậy, ngoài những quyền quyền này với tính chất như là tự nhiên khách quan mà NN còn tạo ra môi trường pháp lý bình đẳng, thuận lợi cho các tôn giáo cùng tồn tại. Ngoài ra, NN còn bảo hộ việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- **Thứ ba:** Về các quyền tự do cá nhân.

+ Hiến pháp bổ sung quyền đi ra nước ngoài và từ nước ngoài về ( Điều 68).

+ Đề cao quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. HP 1992 bổ sung hai quy định mới xung quanh quyền này. Một là, “ Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực PL”. Hai là, “ Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử không đúng PL có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái PL trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh”. Những quy định mới này thể hiện thái độ kiên quyết bảo vệ các quyền tự do thân thể, danh dự và nhân phẩm của con người thông qua việc xác lập mối quan hệ pháp lý bình đẳng giữa NN - công dân, đề cao quyền con người.

- **Thứ tư:** Về các quyền KT, văn hoá, XH.

Trên cơ sở nhìn nhận mới về nền KT thị trường, HP 1992 ghi nhận quyền công dân trong lĩnh vực KT XH mang tính thực tế hơn, phù hợp với điều kiện KT, XH, thể hiện quyền làm chủ thực sự của công dân.

+ Quyền tự do kinh doanh theo quy định của PL ( Điều 57).

+ Thừa nhận quyền sở hữu của công dân đối với “thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức

*KT khác; đối với đất được NN giao...NN bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân*”(Điều 58). HP 1980 chỉ quy định quyền này một cách hạn chế .

Bên cạnh đó, một số quyền khác thì được sửa lại với những lời lẽ, nội dung cô đọng, phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước ta.

*Ví dụ:* Quyền được xây dựng nhà ở theo quy hoạch và PL; quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức, quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ.

- **Thứ năm:** Quyền của người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam ( Điều 75,81,82).

- **Thứ sáu:** Hiến pháp 1992 còn quy định những cơ chế hữu hiệu bảo vệ quyền con người, quyền công dân như : Quy định về vai trò giám sát của Quốc hội, nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ, Toà án, Viện kiểm sát.

**Tóm lại,** trong tất cả các bản Hiến pháp của nước ta, chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được thể hiện với những kỹ thuật lập hiến khác nhau, mang những nội dung khác nhau, số điều khác nhau và hình thức khác nhau. Nhưng có thể thấy được điểm chung nhất là: quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân gắn với chủ quyền dân tộc, thể hiện lợi ích của nhân dân, những quyền tự do cá nhân thể hiện tư tưởng tiên tiến về việc xây dựng mối quan hệ giữa NN và công dân được hoàn thiện từ thấp đến cao và ngày càng đầy đủ, cụ thể.

- **Nghị quyết 51** QH khoá 10 ngày 25/12/2001 đã sửa đổi một số nội dung của Hiến pháp 1992, trong đó, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Chương V có một số **bổ sung**, điều chỉnh như sau:

- *“Trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được học văn hoá và học nghề phù hợp”* ( Điều 59).

*“Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam”. NN khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc”* ( Điều 75).

Ngoài ra, HP sửa đổi còn có những nội dung quy định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan trong bộ máy NN, đề cao trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong bộ máy NN trước nhân dân, tạo lập cơ chế hữu hiệu để bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

### **III. Những nguyên tắc Hiến pháp của chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.**

Nguyên tắc là những tư tưởng, quan điểm chủ yếu, cơ bản, có tính chất chỉ đạo cần phải được quán triệt và thực hiện trong thực tế khi ban hành Hiến pháp, các văn bản PL liên quan đến các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong tổ chức triển khai thực hiện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Việc quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp có ý nghĩa lớn đối với công dân và NN. Qua đó cho phép đánh giá được mức độ dân chủ, tiến bộ của một đất nước. Nhìn vào các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà đánh giá được sự phát triển của đất nước. Việc quy định đó không phụ thuộc vào những gì mà con người mong muốn theo ý chí chủ quan mà nó phải phù hợp với thực tế trên cơ sở quy định những nguyên tắc nhất định.

Hiến pháp Việt Nam đã ghi nhận các nguyên tắc mang tính chất quan trọng, có giá trị pháp lý cao, cụ thể:

#### **1. Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người.**

Con người là một thực thể của tự nhiên và XH. Con người sinh ra, tồn tại và mất đi là một quy luật của tự nhiên. Cho nên, dù ở giai đoạn phát triển nào của XH loài người thì con người đều có quyền được hưởng những gì mang tính chất tự nhiên vốn có phù hợp với quy luật và các giá trị nhân sinh mà XH loài người đã từng có và thừa nhận, quyền đó là những quyền gắn liền với sự sinh tồn của chính mỗi cá nhân.

Quyền con người là những quyền tự nhiên của con người, sinh ra phải được sống, được tự do, mưu cầu hạnh phúc... không thể vô cớ bị tước đoạt. Quyền con người mang vừa mang tính tự nhiên, vừa mang tính XH, cho nên nó là giá trị riêng chung, phổ biến và có tính đặc thù, gắn liền với truyền thống và trình độ phát triển KT, VH, XH của mỗi nước. Chúng ta đang sống trong một thế giới rất đa dạng, phong phú với bản sắc dân tộc, truyền thống văn hoá, điều kiện địa lý, chính trị, trình độ phát triển khác nhau.

*Ví dụ:* Quyền được vui chơi, giải trí, quyền được học tập, quyền sở hữu tài sản... và cho dù họ sinh sống ở một quốc gia nào đi chăng nữa thì những quyền con người của họ không bị giới hạn.

Chính vì vậy, cộng đồng quốc tế đã có những ghi nhận và cam kết thực hiện, bảo đảm và tôn trọng quyền con người trong những công ước mang tính chất toàn cầu... Điều 50 Hiến pháp Việt Nam hiện hành đã ghi nhận rõ nội dung của các công ước quốc tế này.

Trong các bản Hiến pháp trước đây tuy chưa ghi nhận rõ nội dung quyền con người ở một điều khoản có tên gọi cụ thể vì quan niệm rằng quyền con người cũng là quyền công dân. Tuy nhiên, bảo vệ và tôn trọng quyền con người luôn được thể hiện trong những quy định PL của NN ta kể từ những ngày đầu tiên giành độc lập dân tộc, cụ thể là trong những nội dung của các bản Hiến pháp - chúng ta có thể khẳng định rằng đây chính là tư tưởng chủ yếu xuyên suốt lịch sử lập hiến của Việt Nam. Trước khi có Hiến pháp 1992, chúng ta không ghi nhận quyền con người thành điều khoản cụ thể vào trong Hiến pháp vì cũng đã từng có quan niệm rằng con người không có tính tách đôi, quyền công dân cũng chính là quyền con người; nhưng điều này không có nghĩa là chúng ta không tôn trọng quyền con người. Gián tiếp thông qua những quy phạm của Hiến pháp mà vẫn thể hiện tư tưởng, quan điểm của NN trong việc bảo vệ quyền con người<sup>39</sup>.

Đối với chúng ta, nội dung quyền con người được đặt ra xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng giai đoạn cách mạng, từ bản chất của chế độ ta. Trong những quyền con người thì quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được hưởng tự do và độc lập là quyền cơ bản, quan trọng nhất, quyết định toàn bộ những quyền con người khác.

Tuyên ngôn độc lập của nước VNDCCH do Chủ tịch HCM đọc tại Hà Nội ngày 02/9/1945 đã thể hiện rõ: “*Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập. Oan thể dân tộc Việt Nam quyết đem cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*”<sup>40</sup>. Đó cũng chính là tuyên ngôn nhân quyền của người Việt Nam<sup>41</sup>.

**Hiến pháp 1946**, quyền con người được chính thức ghi nhận với tính chất các quyền công dân.

+ Cụ thể như quyền bình đẳng đã được quy định tại Điều 6, Điều 7 “*Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, KT, văn hoá*”; *tất cả công dân Việt Nam đều bình*

<sup>39</sup>“*Những người ngoại quốc đấu tranh cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam*” (Điều 16- HP 1946); “*Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nước VNDCCH được bảo đảm. Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của toà án hoặc sự phê chuẩn của VKSND*” ( Điều 27 HP 1959, Điều 69 HP 1980).

<sup>40</sup> HCM Toàn tập, NXBCTQG, Hà Nội 1995, Tập 3, tr. 557

<sup>41</sup> Tìm hiểu về NN và PL - Ban tư tưởng văn hoá Trung ương, NXBCTQG, Hà Nội 1994, tr. 90.

*đăng trước PL, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình”.*

+ Ngoài ra, tại Điều 10 của Hiến pháp đã ghi nhận năm quyền con người với tính chất là quyền công dân “*tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài*”.

+ Các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín, quyền tư hữu tài sản, quyền không bị tra tấn, đánh đập, ngược đãi, quyền được dùng tiếng nói của mình trước toà án, quyền được cư trú chính trị trên đất Việt Nam.. được ghi nhận.

+ Đặc biệt nhất là nội dung quy định tại Điều 68 “*Cấm không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi những bị cáo và tội nhân*”.

Có thể nói, việc NN ta chính thức ghi nhận về mặt pháp lý những quyền con người nói trên ngay sau khi mới giành được chính quyền, khó khăn chồng chất, thể hiện tính ưu việt, tiến bộ của chế độ ta<sup>42</sup>. Đó là thành tựu lớn trong kỹ thuật lập pháp của NN ta về quyền con người. Cùng với sự phát triển của cách mạng Việt Nam, nội dung quyền con người ở nước ta ngày càng được nhận thức đầy đủ hơn và được NN ghi nhận về mặt pháp lý, đảm bảo thực hiện trên thực tế.

**Hiến pháp 1959**, ngoài những quyền con người đã ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 thì có bổ sung hàng loạt các quyền con người mới với tính chất là quyền công dân như:

+ Quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tạo văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hoá khác;

+ Quyền nghỉ ngơi, quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động ;

+ Quyền biểu tình<sup>43</sup>.

**Hiến pháp 1980**, bổ sung thêm quyền con người với tính chất là quyền công dân như:

+ Quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền có nhà ở, quyền được bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm<sup>44</sup>;

+ Đáng chú ý là quyền tham gia quản lý công việc của NN và của XH<sup>45</sup> là một bước tiến, thể hiện sự quan tâm của đảng và NN trong việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam và điều này phù hợp với PL quốc tế. Trong tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, quyền con người tương ứng được quy định tại Điều 21 “*Mọi người đều có quyền tham gia vào việc quản lý đất nước mình, trực tiếp hoặc thông qua việc lựa chọn các đại diện*”<sup>46</sup>.

**Hiến pháp năm 1992**, nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người là một chế định pháp lý quan trọng được ghi nhận chính thức tại Điều 50. Ngoài ra, Hiến pháp còn quy định một số quyền con người khác với tính chất là quyền công dân như :

<sup>42</sup> Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền được thông qua và tuyên bố theo Nghị quyết số 217A ( III) ngày 10/12/1948 của Đại hội đồng LHQ cũng đã ghi nhận các quyền trên tại Điều 5.9.13.17.18.19.20.26- Xem: *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, NXBCTQG, Hà Nội 1998, Tr.66-67. Phải đến Tuyên ngôn này, quyền con người mới trở thành một giá trị pháp lý được quốc tế hoá. Cho đến nay, Liên Hiệp Quốc đã thông qua trên 70 văn bản quốc tế về lĩnh vực quyền con người, trong đó có 25 công ước. Việt Nam tham gia 8 công ước. *Đó là*: Công ước không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại; Công ước về ngăn ngừa và trị tội Apartheid; Công ước về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước về các quyền KT,XH,VH; Công ước về các quyền về quyền dân sự, chính trị; Công ước về quyền trẻ em - Xem: *Bản về quyền con người, quyền công dân* – Trần Ngọc Đường, Tr. 31.

<sup>43</sup> Xem các Điều 25, 29,30,33,34 HP năm 1959.

<sup>44</sup> Xem các Điều 61,62.

<sup>45</sup> Xem Điều 63.

<sup>46</sup> Sdd, Tr. 67.



+ Tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan NN, biểu quyết khi NN trưng cầu ý dân;

+ Quyền tự do kinh doanh theo quy định PL;

+ Quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp và tổ chức KT khác<sup>47</sup>.

+ Đáng chú ý nhất là nguyên tắc suy đoán vô tội được quy định tại Điều 72 “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án có hiệu lực PL. Người bị bắt, bị tạm giam, bị truy tố, xét xử trái PL có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự*”. Quy định này hoàn toàn phù hợp với Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền “*Mỗi bị cáo đã bị cáo buộc có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo luật pháp tại một phiên toà công khai với mọi đảm bảo biện hộ cần thiết. Không ai bị coi là phạm tội về bất cứ hành động hoặc không hành động nào đã xảy ra vào thời điểm mà theo PL quốc gia hoặc luật quốc tế không cấu thành một tội phạm hình sự. Tương tự như vậy, không ai tuyên hình phạt nặng hơn mức hình phạt được áp dụng vào thời điểm thực hiện hành vi phạm tội*” (Điều 11)<sup>48</sup>.

Từ đó cho thấy quyền con người có nội dung rất rộng từ chính trị, dân sự, KT, văn hoá và XH, từng bước được NN ghi nhận và bảo đảm thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta và với ác tiêu chuẩn tiến bộ về quyền con người đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận.

Quyền con người và quyền công dân không mâu thuẫn nhau nhưng cũng không đồng nhất với nhau. Không có quyền công dân ngoài quyền con người và không có quyền con người chỉ tồn tại độc lập mà không bao hàm quyền công dân trong đó. Quyền công dân được xây dựng trên cơ sở tôn trọng quyền con người và quyền con người chỉ có thể được bảo đảm bằng những quy định về quyền công dân trong PL mỗi nước. Tuy nhiên, tùy vào truyền thống dân tộc, điều kiện KT chính trị, XH, văn hoá... trình độ dân trí của mỗi quốc gia khác nhau mà quyền con người ở mỗi quốc gia sẽ mang bản sắc và giá trị riêng có của chính quốc gia mình.

Quyền con người là vấn đề có tính lịch sử và phát triển lâu dài và nội dung lớn; à vấn đề ngay cảm, phức tạp bởi nó gắn với các chế độ chính trị khác nhau<sup>49</sup>. Quyền con người đang trở thành vấn đề quan trọng trong chính sách đối ngoại của các nước phương Tây. “*Ngoại giao nhân quyền*” đang là một nội dung quan trọng trong học thuyết quan trọng ở các nước này. Quyền con người đang là vấn đề chính trị, pháp lý nhạy cảm, là lĩnh vực vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong quan hệ quốc tế đương đại. Trong chiến lược, diễn biến hoà bình, các thế lực thi địch đang ra sức sử dụng vấn đề quyền con người mà họ gọi là vấn đề nhân quyền như một công cụ quan trọng để phá hoại, can thiệp vào nội bộ các nước XH chủ nghĩa và các nước độc lập dân tộc.

Đối với NN ta, dưới chiêu bài bảo vệ nhân quyền của các thế lực thù địch tăng cường tiến hành hoạt động phá hoại tư tưởng, tuyên truyền cho nền dân chủ tư sản và những quan điểm giá trị của phương Tây nhằm vu cáo, bôi nhọ CNXH và sự lãnh đạo của Đảng ta. Chúng vu cáo, xuyên tạc, tạo ra một hành ảnh Việt Nam vi phạm nhân quyền nhằm cô lập ta trên trường quốc tế; sử dụng vấn đề “*nhân quyền*” làm điều kiện chi việc mở rộng quan hệ hợp tác KT, khoa học kỹ thuật và viện trợ nhân đạo, hòng ép ta phải thỏa hiệp, nhân nhượng, từng bước thay đổi đường lối chính trị. Thủ đoạn

<sup>47</sup> Xem các điều 53,57,62.

<sup>48</sup> Sđd, tr. 64,65.

<sup>49</sup> Xem: GS.TS. Hoàng Văn Hào: *Tìm hiểu những qua điểm cơ bản của Đảng và NN ta về quyền con người* trong sách Nhân quyền - Quan niệm và thực tiễn, Trung tâm thông tin tư liệu, Học viện CTQG HCM xuất bản, Hà nội 1996, tr.4; *Dẫn nguồn Trần Quang Tiệp, sđd, tr. 24.*

của chúng là tách riêng và khuếch đại một số quyền con người cụ thể. *Ví dụ*: Vấn đề đồng bào dân tộc ở Tây nguyên; Mỹ cho rằng “nhân quyền” là hoàn toàn mang tính mang tính nhân loại, tính toàn cầu; *tự do chính trị là cốt yếu* của “nhân quyền” còn KT là thứ yếu<sup>50</sup>.

Thực tiễn của việc tôn trọng và bảo đảm thực hiện quyền con người ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy chúng ta đã chứng minh được rằng Việt Nam đã, đang, và sẽ thực hiện tốt nội dung của Công ước quốc tế về quyền con người trên cơ sở thiện chí, trung thực và hợp tác. Bởi lẽ, tôn trọng quyền con người chính là chúng ta ngày càng nâng cao hơn nữa bản chất dân chủ của NN, nâng cao tính chính trị, pháp lý trong mối quan hệ quốc tế.

Song, để khẳng định hơn nữa sự thiện chí và hợp tác của quốc gia mình, Việt Nam đang có những bước tiến tốt đẹp, quan trọng trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, thể hiện ý nghĩa bác bỏ các luận điệu chỉ trích, xuyên tạc, vu cáo của các thế lực phản động cho rằng Việt Nam vi phạm quyền con người; xoá bỏ đặc tính khép kín của PL Việt Nam để hoà chung vào cộng đồng thế giới, chú ý quan tâm giải quyết những vấn đề chung của nhân loại. Để đấu tranh có hiệu quả với âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch trong chiến lược diễn biến hoà bình nói chung và vấn đề nhân quyền nói riêng, cần tiến hành đồng bộ các biện pháp, trong đó có biện pháp nghiên cứu, tổ chức, thực hiện quyền con người, phát triển các tư tưởng nhân đạo, giải phóng con người của Mác- Lênin, của Chủ tịch HCM và của Đảng ta, làm rõ sự khác nhau với quan điểm của tư sản về quyền con người.

Ngoài ý nghĩa về lý luận, pháp lý và thực tiễn của nguyên tắc này, cần phải nâng cao nhận thức của nhân dân, quán triệt quan điểm của đảng, NN, PL của nhà nước về quyền con người, nhận rõ bản chất tốt đẹp của chế độ ta nhằm phục vụ con người và để vạch trần những luận điệu bịp bợm và thủ đoạn xấu xa của các thế lực thù địch.

Việc ghi nhận quyền con người thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người – mang ý nghĩa thời đại sâu sắc. Đồng thời khẳng định, việc giải quyết những vấn đề liên quan đến quyền con người không chỉ còn là vấn đề trong phạm vi quốc gia mà còn là vấn đề chung, quan trọng của toàn thế giới trong giai đoạn chiến tranh có xu hướng leo thang như hiện nay.

## **2. Nguyên tắc nhân đạo.**

Nhân đạo là tình thương yêu, là tình người giữa những con người sống chung trong XH với tư cách là thực thể của XH. Cho nên, với mục đích vì sự tồn tại, phát triển của cá nhân con người mà nguyên tắc này là nội dung không thể thiếu trong những NN mang bản chất thật sự dân chủ và tiến bộ.

Trong XH, những giá trị và phẩm giá của con người luôn được tôn trọng và bảo vệ như những gì là vốn quý nhất. Do đó, trong một số trường hợp công dân phải được chăm sóc, được hưởng các quyền trước khi phải làm hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ đối với NN. *Ví dụ*: Quyền được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của trẻ em; quyền được chăm sóc, hưởng phúc lợi của người già, người mất sức lao động; quyền được hưởng lương, phụ cấp của phụ nữ khi sinh đẻ cũng như quyền được chăm sóc, được giúp đỡ của người tàn tật, neo đơn, không nơi nương tựa.

Với bản chất là NN của dân, do dân, vì dân, NN ta coi sự phát triển toàn diện của mỗi con người, mỗi thực thể sống trong XH là chủ thể chính và là nền tảng cho sự phát triển, vững bền của quốc gia. Chính vì thế sự phát triển tự do và hạnh phúc của mỗi cá nhân cũng đồng thời là tự do và

<sup>50</sup> Xem: TS. Hồ Văn.” *Vấn đề nhân quyền trong chiến lược diễn biến hoà bình*” của các thế lực thù địch trong Tạp chí Thông tin công tác tư tưởng lý luận, số 2, tháng 2-2002, tr.16.- *Dẫn nguồn TS. Trần Quang Tiệp, Sđd, tr. 25.*

hạnh phúc của mọi người. Để thực hiện được điều này, NN quan tâm và bảo đảm cho mọi cá nhân được hưởng và yêu cầu NN bảo đảm được thực hiện những quyền chính đáng nhất mà một con người được hưởng mà chưa hoặc không tính đến những nghĩa vụ mà họ phải thực hiện đối với NN.

Nói cách khác, nguyên tắc nhân đạo thể hiện việc NN, XH quan tâm đến từng con người, đến địa vị pháp lý của từng cá nhân, chú ý đến hoàn cảnh đặc biệt của một số công dân trong XH. Nguyên tắc này thừa nhận sự phát triển tự do của người này là điều kiện phát triển tự do cho những người khác. NN chú ý đến, qua tâm đến họ là vì mục đích nhân đạo, không phụ thuộc vào việc cá nhân đó đã làm được gì cho XH.

Nội dung của nguyên tắc này chính là một phần trong nội hàm của nguyên tắc quyền con người và liên quan trực tiếp đến nguyên tắc bình đẳng. Trên thực tế, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà điều kiện sử dụng quyền của mỗi cá nhân là không như nhau. Những người bị khiếm khuyết về thể chất khi sử dụng quyền của mình sẽ hạn chế hơn những người bình thường khác, do đó, vì mục đích nhân đạo và tạo nên sự bình đẳng, NN cần thiết sử dụng những biện pháp, chính sách tối ưu để những người này thực hiện tốt quyền của chính mình. Nguyên tắc này bổ sung cho nguyên tắc bình đẳng, giúp cho nguyên tắc bình đẳng dần hoàn thiện hơn; bởi lẽ, bình đẳng không có nghĩa là san bằng mà bình đẳng là NN phải tạo điều kiện cho xuất phát điểm của mỗi cá nhân không chênh lệch, không quá cách biệt, xa rời nhau.

*Ví dụ: Trẻ em được gia đình, NN và XH bảo vệ, chăm sóc và giáo dục (Điều 65). Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được NN và XH giúp đỡ (Điều 67).*

Ngoài ra, để bảo vệ quyền được sống, quyền được mưu cầu hạnh phúc của những cá nhân, công dân nước ngoài có những đóng góp vì tiến bộ chung và dân chủ của nhân loại mà Hiến pháp còn ghi nhận: “*Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa XH, dân chủ và hoà bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được NN CHXHCN Việt Nam xem xét cho việc cư trú*”.

Nguyên tắc nhân đạo của NN ta còn thể hiện rõ nét khi lần đầu tiên Hiến pháp 1992 quy định tại Điều 72 nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực PL*”.

### **3. Nguyên tắc quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.**

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác lênin đã chỉ ra rằng, tùy thuộc vào bản chất giai cấp của mỗi kiểu NN và so sánh với lực lượng giữa các giai cấp trong mỗi thời đại mà quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi cá nhân công dân cũng như giữa cá nhân công dân và NN thể hiện trong PL theo các ưu thế khác nhau. Ở Việt nam, nhân dân là chủ đất nước, họ có quyền quyết định tất cả những vấn đề trọng đại của đất nước. Cùng với việc thực hiện các quyền, công dân phải thực hiện các nghĩa vụ.

Quyền và nghĩa vụ công dân là hai khái niệm luôn đi đôi với nhau và có mối liên hệ biện chứng, mật thiết với nhau. Trong một XH phát triển và dân chủ, theo xu hướng chung thì không thể có một NN mà ở đó công dân chỉ có quyền mà không phải thực hiện bất kỳ một nghĩa vụ nào và ngược lại cũng không có NN dân chủ nào chỉ quy định công dân phải có nghĩa vụ mà không quy định cho họ những quyền nhất định để thực hiện nghĩa vụ của mình.

Quyền và nghĩa vụ tồn tại đồng thời song song với nhau, tuy đôi lúc vấn đề định lượng giữa quyền và nghĩa vụ không phải luôn ở mức cân bằng tuyệt đối mà có thể có sự chênh lệch giữa số

lượng các quyền được thực hiện sẽ nhiều hơn nghĩa vụ đối với NN. Ở góc độ này một lần nữa sẽ thấy được rằng NN luôn bảo đảm quyền của công dân lên trên hết.

Nhu cầu hưởng những quyền tự do nhất định là nhu cầu chính đáng, song nếu công dân chỉ muốn hưởng quyền mà không gánh vác những nghĩa vụ thì đó là sự đòi hỏi hưởng thụ một cách quá đáng và bất hợp lý, và quyền đó có khả năng sẽ không có khả năng bảo đảm thực hiện. Quyền tách rời nghĩa vụ tất yếu dẫn đến không được bảo đảm trên thực tế, không có điều kiện mở rộng và phát triển. Thực hiện nghĩa vụ là một trong những tiền đề để thực hiện các quyền và quyền công dân chỉ có thể phát sinh từ chính việc công dân đó có thực hiện nghĩa vụ ở một mức độ nhất định.

Trong mối quan hệ pháp lý giữa NN và công dân thì quyền công dân là nghĩa vụ của NN và nghĩa vụ của công dân là quyền mà NN được đòi hỏi, yêu cầu công dân phải đáp ứng trở lại; và thực chất đó chính là nghĩa vụ của những công dân trong XH đáp ứng các yêu cầu của các công dân khác thông qua chủ thể trung gian là NN.

Hiến pháp xác định rõ: “*Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. NN bảo đảm các quyền của công dân, công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với NN và XH. Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định*”(Điều 51).

Thực tiễn quán triệt và thực hiện nguyên tắc này cho thấy ở Việt Nam, NN đã bảo đảm cho công dân được thực hiện quyền công dân của mình một cách tối ưu. Cụ thể: công dân được hưởng các quyền về dân sự như quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền tự do, tự nguyện ký kết hợp đồng, giao dịch...; các quyền về chính trị như quyền bầu cử, ứng cử, quyền hội họp, quyền tham gia quản lý NN...; quyền học tập, lao động, quyền được bảo vệ sức khoẻ....

Tuy nhiên, trên thực tế, khi thực hiện nguyên tắc này vẫn *có những biểu hiện vi phạm* từ hai phía. Cụ thể:

+ Trong một thời gian dài ở nước ta có khuynh hướng tuyệt đối hoá vai trò của NN nên trên thực tế óc những lúc chỉ thấy công dân có nghĩa vụ mà không có khả năng thực hiện quyền và bảo đảm việc thực hiện quyền của mình. Khi có sự vi phạm trong mối quan hệ với NN thì công dân hầu như là người luôn bị thua thiệt, còn nhà nước cũng không phải chịu trách nhiệm gì. Điều này cũng cho thấy chưa có sự coi trọng nguyên tắc bình đẳng trong mối quan hệ pháp lý giữa NN và công dân nhưng đồng thời về phía công dân cũng chưa thể hiện sự gắn kết trong việc thực thực hiện quyền và nghĩa vụ.

+ Dân trí của nước ta còn thấp, nhân dân chưa có thói quen sống và điều khiển hành vi theo PL. nên dẫn đến khuynh hướng là hặc chỉ biết thực hiện nghĩa vụ mà không biết đấu tranh bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng, chưa có năng lực để thực hiện quyền làm chủ đối với NN và XH. Mặt khác, lại dễ bị kích động dẫn đến sự chống đối tự phát, tự do vô chính pbgũ, coi thường và bất chấp PL, chỉ biết đòi hỏi quyền lợi mà không thực hiện các nghĩa vụ đối với NN hoặc cố tình làm trái. Ví dụ: Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và PL (Điều 62) nhưng lại xây dựng nhà ở trái phép, lấn chiếm đất công...

Ngoài ra, từ phía các cơ quan NN, cán bộ công chức NN khi thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, do có trong tay quyền lực NN, có quyền đơn phương ra các quyết định áp dụng các biện pháp chế tài khi công dân không thực hiện nghĩa vụ thì lại gây phiền hà, quan liêu. Và khi công dân đòi hỏi các quyền của mình: Quyền yêu cầu được cấp chứng minh nhân dân, giấy khai sinh, giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản thì những nhiễu, chậm chạp, hách dịch làm cho nhân dân mất lòng tin.

- *Cơ sở bảo đảm thực hiện nguyên tắc:* Cần nên thực hiện tốt những nội dung sau:

+ NN ban hành cụ thể các quy định PL có liên quan trong từng lĩnh vực, đề ra các quy định cần thiết để hướng dẫn công dân thực hiện;

+ Công khai hoá các thủ tục cần thiết để dân theo dõi, tăng cường các biện pháp dân chủ cơ sở và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quyền công dân nhưng cũng đồng thời có các biện pháp chế tài đối với những chủ thể không tự giác thực hiện nghĩa vụ đối với NN và XH.

+ Thực hiện tốt công tác tiếp dân, các đại biểu của cơ quan dân cử phải thường xuyên tiếp xúc với cử tri để hiểu biết tâm trạng của quần chúng, cần thành lập cơ quan có chức năng thăm dò dư luận và dự báo các vấn đề XH để đánh giá thái độ của nhân dân đối với chính sách của NN để trên cơ sở đó xây dựng các quy định phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, có như vậy thì việc thực hiện nghĩa vụ và quyền của công dân .

+ Tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với NN để phát hiện những tiêu cực, quan liêu trong các cơ quan NN, xử lý cán bộ vi phạm. Đấu tranh khắc phục tệ nạn quan liêu và tham nhũng trong bộ máy NN;

+ PL hoá mối quan hệ giữa NN và công dân, tạo ra sự gắn bó, ràng buộc bằng việc thiết lập các quan hệ pháp lý bình đẳng, tạo cơ sở pháp lý để nhân dân yêu cầu NN bảo vệ và bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân, chống lại sự lạm quyền, sách nhiễu của cán bộ, nhân viên hư hỏng trong bộ máy NN, nhưng đồng thời cũng là cơ sở để NN yêu cầu công dân phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và XH.

*Tóm lại*, cùng với việc quy định thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ pháp lý của một người, Hiến pháp 1992 còn quy định trách nhiệm pháp lý theo nguyên tắc quyền công dân là nghĩa vụ của NN và ngược lại – quyền của NN là nghĩa vụ công dân. Điều này khẳng định nhận thức sâu sắc rằng ở Việt Nam không thể và không cho phép tồn tại quan hệ mà một bên chỉ có quyền và bên kia có nghĩa vụ. Chính vì thế, khi nói tới hệ thống các quyền và nghĩa vụ của công dân cũng chính là nói đến hệ thống các quyền và nghĩa vụ tương ứng của NN.

#### **4. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước PL.**

Trong khoa học pháp lý, bình đẳng là một nguyên tắc tiến bộ nhằm chỉ mối quan hệ giữa con người – NN và XH và mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau. Bình đẳng được hiểu là ngang bằng, ngang hàng, cùng vị trí. Bình đẳng trước PL có nghĩa là khi NN áp dụng PL, mọi công dân trong cùng một điều kiện, hoàn cảnh như nhau thì sự áp dụng PL đối với chủ thể là phải là như nhau, đối xử ngang bằng nhau về quyền và nghĩa vụ không phân biệt giới tính, tôn giáo, địa vị XH, tình trạng tài sản, trình độ văn hoá ..., tránh trường hợp: “*quan thì làm theo lễ, dân thì chịu hình pháp*”<sup>51</sup>.

NN dân chủ là NN quán triệt và thực hiện tốt nguyên tắc này.

Hiến pháp nước VNDCCH năm 1946 đã từng khẳng định: Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, KT, văn hoá; tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước PL, ...bình đẳng về quyền lợi, đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện...

Việc đối xử bình đẳng là nghĩa vụ của NN đối với công dân nhưng đồng thời là quyền yêu cầu được đối xử bình đẳng từ phía công dân đối với NN. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng NN pháp quyền, để NN thực sự là “*của dân, do dân, vì dân*” thì nhất thiết NN phải chủ động thực hiện nghĩa vụ này trước khi công dân yêu cầu với tư cách là quyền của họ bởi lẽ trong nhiều trường hợp,

<sup>51</sup> NQ TW 3, Khoá VII.

vì nhiều lý do mà công dân không có điều kiện và không chủ động thực hiện quyền của mình một cách kịp thời.

Điều 52 Hiến pháp khẳng định : “*Mọi công dân đều bình đẳng trước PL*”.

Nguyên tắc bình đẳng là một nguyên tắc pháp lý văn minh được PL nước ta ghi nhận một cách nhất quán . Và nguyên tắc này, trên cơ sở hiến pháp, được cụ thể hoá trong các luật: Tổ tụng hình sự, Hình sự, Tổ chức toà án, tổ chức Viện kiểm sát; Pháp lệnh luật sư...

Nội dung của nguyên tắc bình đẳng thể hiện:

- **Một là**, mọi công dân đều phải trung thành và tuân theo Hiến pháp, thực hiện, tuân thủ Hiến pháp và PL trên cơ sở thống nhất.

PL là PL mang tính bắt buộc chung cho mọi người, không có sự phân biệt đối xử. Toà án không bị chi phối bởi sự đặc biệt của cá nhân trong việc bảo vệ quyền hay quy kết trách nhiệm cho cá nhân đó nếu điều này luật không quy định. Cụ thể hơn, điều này có nghĩa là trước PL, trước toà án, mọi người đều bình đẳng ngang nhau, việc xét xử của toà án chỉ căn cứ vào quy định của PL. Toà án, thẩm phán không được tự tiện đặt ra những đặc lợi riêng cho bất kỳ cá nhân nào. Việc xác định tội danh, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đều phải căn cứ vào những quy định PL.

*Vi dụ:* Phụ nữ đang mang thai mà phạm tội bị tuyên phạt tù hình thì được chuyển sang tù chung thân. Điều này vừa thể hiện tính nhân đạo nhưng đồng thời cũng thể hiện sự bình đẳng là tất cả những trường hợp phụ nữ phạm tội như trên đều được áp dụng như nhau.

Rõ ràng, PL đã có sự chú ý đến những cá nhân nhưng theo quy định của PL chứ không phải do ý chí chủ quan của quan toà. Và mọi cá nhân nếu ở trong những điều kiện, hoàn cảnh đo đều được hưởng quyền này

Nguyên tắc mọi công dân bình đẳng trước PL còn là sự biểu hiện của nguyên tắc: “*khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập, chỉ tuân theo PL*” trong tổ chức và hoạt động của toà án.

**Hai là**, bình đẳng giữa mọi công dân trong việc sử dụng quyền tự do của công dân.

Nghĩa là mọi công dân có khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ như nhau đối với NN; NN tạo ra cơ chế, biện pháp, cách thức để công dân thực hiện như nhau, không phân biệt, đối xử.

**Ba là**, bình đẳng nam – nữ.

Có nghĩa là sự bình đẳng về khả năng, điều kiện tham gia vào các lĩnh vực chính trị, KT, XH. Điều này hiểu một cách chính xác đó là sự phân công lao động hợp lý giữa nam và nữ chứ không hiểu đơn giản về mặt số học là có bao nhiêu nam thì có bấy nhiêu nữ , nam – nữ phải là ngang nhau về thể chất . (Chẳng hạn: Không phải nam lao động ngành nào thì nữ cũng phải có quyền được lao động trong ngành đấy . Thực tế cho thấy có những ngành chỉ tuyển lao động nam có sức khoẻ tốt, nữ không thể đảm đương được nên không thể đòi hỏi nam, nữ phải bình đẳng)...

##### **5. Nguyên tắc bảo đảm tính hiện thực của các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.**

Nguyên tắc này không thể hiện bằng một điều khoản cụ thể trong Hiến pháp mà thể hiện trong tinh thần các quy định của Hiến pháp tại Chương “*Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”. Bởi lẽ nguyên tắc PL có thể được thể hiện bằng một điều khoản hoặc có thể thể hiện trong nội dung những điều khoản cụ thể khác.

Nguyên tắc bảo đảm tính thực thi của các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thể hiện ở chỗ khi quy định các quyền tự do của công dân thì phải bảo đảm các điều kiện để công dân thực hiện được chúng trong thực tế chứ không chỉ là sự khẳng định và ghi nhận trên giấy tờ. Việc công dân có

thể thực hiện, có khả năng để thực hiện những quyền của mình hay không mới chính là vấn đề cốt yếu.

Xuất phát từ những quy định trong Hiến pháp, có thể thấy rằng nguyên tắc này được thể hiện thông qua những chế định quy định về tổ chức thực hiện quyền lực NN; tổ chức và hoạt động của từng cơ quan trong bộ máy NN; trách nhiệm của cơ quan NN, cán bộ, công chức NN.

**Về chính trị:** Phải bảo đảm tính ổn định về chính trị, tình hình an ninh quốc gia, mối quan hệ gắn bó, đoàn kết giữa các tộc người chung sống trên lãnh thổ, vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng... thì các quyền của công dân mới có thể thực hiện được.

**Ví dụ:** Đất nước đang trong tình trạng chiến tranh thì công dân không thể thực hiện được các quyền tự do của mình;

**Về KT:** Phải bảo đảm về các điều kiện vật chất như thu nhập, GDP, thuế... ; công dân muốn hưởng các dịch vụ thì phải có nghĩa vụ đóng tiền .

**Về tổ chức - pháp lý:** Phải có một hệ thống các cơ quan bảo vệ PL có tổ chức và hoạt động thống nhất; trình tự, thủ tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân phải được quy định chặt chẽ, phải có cơ chế để bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của công dân.

**Ví dụ:** Hiến pháp 1980 quy định công dân có quyền có việc làm - quy định này không mang tính khả thi; Hiến pháp 1992 quy định: lao động là quyền ( *trong trường hợp lao động bỏ sức ra để hưởng lợi ích vật chất*) và nghĩa vụ ( *lao động công ích* ) của công dân. Do vậy, để quy định này mang tính hiện thực thì NN có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tạo việc làm cho công dân nhưng ngược lại công dân phải có trách nhiệm nâng cao trình độ, tay nghề.

Chính vì thế, quyền của chủ thể này bao giờ cũng là nghĩa vụ của chủ thể khác.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn có mối liên hệ và gắn bó hữu cơ với nhau. PL nói chung cũng như Hiến pháp nói riêng chỉ có thể được tôn trọng và thực hiện một cách có hiệu quả nếu như những quy định của nó phù hợp với điều kiện thực tế của trình độ phát triển KT – XH của đất nước.

Mục đích của nguyên tắc này nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của NN trong việc bảo đảm và tạo khả năng cho công dân được hưởng quyền hay phải thực hiện nghĩa vụ. Thể hiện niềm tin của công dân đối với NN và PL.

#### **IV. Các nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp 1992 ( đã được sửa đổi bổ sung năm 2001).**

##### **1. Nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị.**

- **Quyền bầu cử và ứng cử:** Mọi công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo... đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp (Điều 54). Xuất phát từ việc xác định quyền lực NN tập trung vào tay nhân dân, thuộc về nhân dân mà Hiến pháp ghi nhận rất rõ việc nhân dân đạt các điều kiện nhất định có quyền ứng cử vào các cơ quan quyền lực NN và có quyền bầu cử những người đại diện cho mình tham gia vào các cơ quan NN.

- **Quyền tham gia quản lý NN và XH:** Điều 53 Hiến pháp quy định công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và XH, điều này tạo cơ hội và khả năng cho công dân thực hiện và sử dụng quyền của mình, được tham gia thảo luận, trình bày ý kiến của mình về các vấn đề quan trọng của đất nước và địa phương; kiến nghị và biểu quyết khi NN trưng cầu dân ý.

- *Quyền khiếu nại tố cáo*: Điều 74 Hiến pháp quy định về công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan NN có thẩm quyền những việc làm trái PL của cơ quan NN, tổ chức KT, tổ chức XH, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào và việc khiếu nại tố cáo phải được cơ quan NN xem xét, giải quyết trong thời hạn luật định. Tuy nhiên, để bảo vệ tính mạng, tài sản cho những người khiếu nại, tố cáo mà PL nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hay lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để vu khống, làm hại người khác.

- *Quyền và nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc*: Đây là nghĩa vụ thiêng liêng cao quý của công dân (Điều 77).

- *Nghĩa vụ trung thành với tổ quốc*:

Công dân phải trung thành với tổ quốc. Phản bội tổ quốc là tội nặng nhất và phải chịu trách nhiệm hình sự ở mức cao nhất theo quy định PL (Điều 76). Điều này đã được thể hiện rõ từ quy định của Hiến pháp 1946.

- *Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và PL, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia* ( Điều 79).

## **2. Nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về KT - văn hoá và XH.**

Mác - Lênin đã từng khẳng định cơ sở hạ tầng sẽ quyết định kiến trúc thượng tầng. Muốn khẳng định NN đó là NN dân chủ hay không, tiến bộ hay tụt hậu chính là nhìn nhận ở khả năng nhận thức và phát huy quyền làm chủ tập thể, ở những chính sách an sinh XH mà quốc gia đó có. Do vậy việc quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực KT, văn hoá, XH cũng được xem là hết sức quan trọng.

- *Quyền tự do kinh doanh theo quy định của PL*:

Đây là một quyền mới được bổ sung trong Hiến pháp 1992. Trên tinh thần của Hiến pháp quy định tại Điều 57 mà các Luật Thương mại, Doanh nghiệp, Bộ luật Dân sự quy định chi tiết quyền của công dân được quyền tự do ký kết hợp đồng, được quyền tự do thành lập doanh nghiệp ...

- *Quyền và nghĩa vụ học tập*: Ở bậc tiểu học thì học là bắt buộc và không phải đóng học phí (Điều 59). Ngoài ra công dân còn có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức.

- *Quyền và nghĩa vụ lao động*: Hiến pháp quy định đây vừa quyền vừa là nghĩa vụ - điều này không có ranh giới rõ ràng. NN ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động, quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, bảo hiểm XH, chế độ nghỉ ngơi... đối với người lao động. (Điều 55).

- *Quyền sở hữu*: Công dân có quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở. NN bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân ( Điều 58).

- *Quyền và nghĩa vụ bảo vệ sức khoẻ*: Công dân có quyền hưởng các chế độ bảo vệ sức khoẻ và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

- *Quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và theo quy định PL* ( Điều 62). Nhằm mục đích nâng cao vai trò quản lý của NN trong lĩnh vực đất đai, tránh trường hợp đầu cơ, tích tụ và lấn chiếm đất công trái phép và giải quyết tranh chấp đất đai phức tạp mà Hiến pháp 1992 đã quy định rõ quyền của công dân trong trường hợp này.

Ngoài ra, Hiến pháp 1992 còn ghi nhận quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo quy định của PL.

- *Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của NN và lợi ích công cộng* (Điều 78).

- *Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định PL* ( Điều 80).

## **3. Nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản về tự do dân chủ và tự do cá nhân.**



- *Quyền tự do đi lại, cư trú ở trong nước, có quyền ra và trở về nước theo quy định PL* . (Điều 68) . Trước đây việc ra nước ngoài bị giới hạn và trong một số trường hợp bị khởi tố HS. Trong xu thế hội nhập và thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, chúng ta cần phải khẳng định đây là một quyền tự do của cá nhân trong khuôn khổ PL.

- *Quyền tự do báo chí, quyền được thông tin, quyền được hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định PL*.

Việc thực hiện quyền này trong thời gian gần đây đã có những chuyển biến tích cực và dân chủ. Quốc hội đã thông qua luật báo chí. Mọi thông tin về tổ chức và hoạt động của Bộ máy NN đều được cập nhật đến người dân, thông qua báo chí, quyền dân chủ cơ sở ngày càng được nâng cao, thiết lập những kênh thông tin hai chiều - NN và công dân. Nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình ở mọi nơi, mọi lúc.

- *Quyền tự do tín ngưỡng*: Điều 70 Hiến pháp quy định công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo tôn giáo nào. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng quyền đó để có hành vi trục lợi trái PL.

- *Quyền bất khả xâm phạm về thân thể*: Được PL bảo hộ về tính mạng, tự do, danh dự và nhân phẩm (Điều 71).

- *Quyền được suy đoán vô tội* ( Điều 72).

- *Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, được đảm bảo bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín* ( Điều 73).

**Tóm lại**, việc quy định và bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân phản ánh bản chất dân chủ, tiến bộ, phản ánh các mặt của cuộc sống trong mỗi quốc gia. Nó phát huy những giá trị truyền thống dân tộc và tiếp thu thành tựu văn minh nhân loại. Việc sắp xếp thứ tự các quyền và nghĩa vụ như trên không đồng nghĩa với việc khẳng định quyền nào quan trọng hơn quyền nào mà nó chỉ có ý nghĩa trong từng nhóm quyền và nghĩa vụ mà thôi.